

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010  
đã được soát xét

*Chức vụ kế toán trưởng:*

Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Hà Nội  
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: 04.39745081/82 - Fax: 0439745083  
**Hà Nội, tháng 8 năm 2010**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	5
<b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2010	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010	11 - 23
<b>Phụ lục 01: Bảng chỉ số biến động chính số</b>	24

**BÁO CÁO CÁI BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Vang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo cái mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

**KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Nam Vang là Công ty Cổ phần, chuyên nghiệp Công ty TNHH Nam Vang (được thành lập theo quy định số 1731/GPUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 3 năm 1995). Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty Cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn sản phẩm thép các loại; Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sản phẩm, thép, kim loại khác;
- Dịch vụ mua, dịch vụ bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp đặt sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây con, nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: mua, bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng cho thuê lẻ; Đầu tư và quản lý các công trình hình thành trên đất thuê cho thuê đất có hình thức; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quản lý công trình hình thành chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất có hình thức cho thuê lẻ;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quản lý các bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại số 652 Nguyễn Văn Cội - phường Gia Thụy - quận Long Biên - thành phố Hà Nội.

Vốn đầu tư của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tổng số cổ phần là 16.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có 02 chi nhánh, 03 Công ty con và 03 Công ty liên kết, cụ thể:

**Các Chi nhánh**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại thành phố Hồ Chí Minh	Số A9/319 Lý Thường Kiệt - phường 15 - quận 11 - Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Hồ Chí Minh	Km91 - quốc lộ 5 mới - xã Nam Sơn - huyện An Đông - Thành phố Hồ Chí Minh.

**Các Công ty con**

Tên	Vốn đầu tư	Vốn thực góp tới 31/12/2009	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH TM và SX An Thái Hòa	6.000.000.000	6.000.000.000	100,0%
Công ty TNHH Thương mại Thương Nhặt	5.000.000.000	5.000.000.000	100,0%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sản xuất và Thương mại Nam Lý	6.800.000.000	6.750.000.000	99,3%

**Các Công ty liên kết**

Tên	Vốn đầu tư	Vốn thực góp tới 31/12/2009	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	14.000.000.000	3.640.000.000	26,0%
Công ty TNHH Gói gói Nam Vang	8.400.000.000	2.500.000.000	29,8%
Công ty TNHH DV Thương mại Thương Nhặt	15.000.000.000	6.000.000.000	40,0%

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm trang 06 đến trang 24 kèm theo.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢNG KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính để điều chỉnh số liệu chi nhánh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Văn Vang	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên

**Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Văn Vang	Trưởng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Phạm Thị Nhân	Trưởng ban
Ông Trần Văn Thanh	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty yêu cầu như sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đảm bảo các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu nào mà công bố và ghi thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty mô tả nội dung các số kế toán chủ yếu phản ánh tình hình tài chính của Công ty, vị trí trung thực, hợp lý tính bất cập thì điểm nào và mô tả nội dung Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Những thì có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ban Giám đốc cam kết rằng kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty liên kết không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ thì điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Vang phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2010.

**Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Chức vụ Hội đồng quản trị**

**Lê Văn Vang**

S : .../BCKT/TC

## **BÁO CÁO K T QU CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*V Báo cáo tài chính h p nh t cho k ho t ng t ngày 01/01/2010 n ngày 30/6/2010 c a Công ty c ph n Nam Vang*

**Kính g i: H i ng Qu n tr và Ban Giám c Công ty c ph n Nam Vang**

Chúng tôi Công ty TNHH K i m toán và K toán Hà N i (CPA HANOI) ã th c hi n công tác soát xét Báo cáo tài chính h p nh t c a Công ty c ph n Nam Vang c l p ngày 20 tháng 7 n m 2010 g m: B ng cân i k toán h p nh t t i ngày 30 tháng 6 n m 2010, Báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh h p nh t, Báo cáo l u chuy n ti n t h p nh t và B n thuy t minh Báo cáo tài chính h p nh t cho k ho t ng t ngày 01 tháng 01 n m 2010 n ngày 30 tháng 6 n m 2010 c trình bày t trang 06 n trang 24 kèm theo.

Vì c l p và trình bày Báo cáo tài chính h p nh t này thu c trách nhi m c a Ban Giám c Công ty. Trách nhi m c a chúng tôi là a ra Báo cáo nh n xét v các báo cáo này c n c trên c s công tác soát xét c a chúng tôi.

Chúng tôi ã th c hi n công tác soát xét Báo cáo tài chính h p nh t theo Chu n m c ki m toán Vi t Nam v công tác soát xét. Chu n m c này yêu c u công tác soát xét ph i l p k ho ch và th c hi n có s m b o v a ph i r ng các Báo cáo tài chính h p nh t không còn ch a ng nh ng sai sót tr ng y u. Công tác soát xét bao g m ch y u là vi c trao i v i nhân s c a Công ty và áp d ng các th t c phân tích trên nh ng thông tin tài chính; công tác này cung c p m t m c m b o th p h n công tác ki m toán. Chúng tôi không th c hi n công vi c ki m toán n ên c ng không a ra y ki n ki m toán.

Báo cáo tài chính h p nh t c a Công ty c ph n Nam Vang cho k ho t ng t ngày 01 tháng 01 n m 2010 n ngày 30 tháng 6 n m 2010 ch a bao g m s li u h p nh t theo ph ng pháp v n ch s h u c a các công ty liên k t do Công ty m - Công ty c ph n Nam Vang u t . Các kho n u t vào Công ty liên k t ang c ghi nh n theo nguyên t c giá g c. nh h ng c a v n này ch a c tính n trong Báo cáo tài chính h p nh t c a Công ty.

Trên c s công tác soát xét c a chúng tôi, ngo i tr nh h ng nêu trên chúng tôi không th y có s ki n nào chúng tôi cho r ng Báo cáo tài chính kèm theo ây không ph n ánh trung th c và h p lý trên các khía c nh tr ng y u tình hình tài chính c a Công ty c ph n Nam Vang t i ngày 30 tháng 6 n m 2010, c ng nh k t qu kinh doanh h p nh t và các lu ng l u chuy n ti n t h p nh t trong k ho t ng t ngày 01 tháng 01 n m 2010 n ngày 30 tháng 6 n m 2010, phù h p v i chu n m c và ch k toán Vi t Nam hi n hành và các quy nh hi n hành v k toán có liên quan.

*Hà N i, ngày 12 tháng 8 n m 2010.*

**CÔNG TY TNHH K I M TOÁN VÀ K TOÁN  
HÀ N I**

**Ki m toán viên**

**T ng Giám c**

Ch ng ch KTV s :/KTV

**Nguy n Ng c T nh**  
Ch ng ch KTV s :/KTV

**BẢNG CÂN ĐIK TOÁN HỢP NHẤT**

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư	Số dư
<b>A. TÀI SẢN NGÀNH</b>	<b>100</b>		<b>989.705.513.427</b>	<b>1.168.275.596.804</b>
<b>I. Tiền và các khoản ngắn hạn</b>	<b>110</b>		<b>42.305.979.190</b>	<b>60.292.026.944</b>
1. Tiền	111	V.01	42.305.979.190	59.792.026.944
2. Các khoản ngắn hạn	112		-	500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>29.440.188.400</b>	<b>29.464.188.400</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		29.928.188.400	29.928.188.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(488.000.000)	(464.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>428.036.260.883</b>	<b>505.197.590.684</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		318.538.969.151	416.604.878.566
2. Trả trước cho người bán	132		67.737.648.205	47.296.838.556
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	49.611.175.626	49.657.091.532
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.851.532.099)	(8.361.217.970)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>486.869.060.376</b>	<b>558.177.103.114</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	489.267.460.830	560.928.394.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.398.400.454)	(2.751.291.448)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.054.024.578</b>	<b>15.144.687.662</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.273.914	5.625.201
2. Thu giữ GTGT chưa khấu trừ	152		2.787.856.984	15.033.839.516
3. Thu và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	157.893.680	105.222.945
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	41.000.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>121.462.490.377</b>	<b>109.513.557.821</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>97.972.588.650</b>	<b>86.323.528.240</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	97.963.006.460	86.311.446.048
- Nguyên giá	222		127.078.069.437	110.114.487.017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.115.062.977)	(23.803.040.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9.582.190	12.082.192
- Nguyên giá	228		25.000.000	25.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.417.810)	(12.917.808)
<b>III. Bất động sản</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>22.160.000.000</b>	<b>22.160.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	22.160.000.000	22.160.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.329.901.727</b>	<b>1.030.029.581</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.329.901.727	1.022.959.844
2. Tài sản thu nhập hoãn lại	262		-	7.069.737
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.111.168.003.804</b>	<b>1.277.789.154.625</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN HỢP NHẤT**

Tính ngày 30 tháng 6 năm 2010

(Đơn vị tính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>952.460.120.903</b>	<b>1.129.427.052.155</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>952.430.914.709</b>	<b>1.129.397.845.961</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	614.309.302.177	754.565.228.919
2. Phải trả người bán	312		300.355.408.038	348.866.581.014
3. Nghĩa vụ trả nợ thuế	313		25.680.258.564	14.624.361.322
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	6.447.670.935	6.791.786.444
5. Phải trả công nhân viên	315		-	330.729.000
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2.053.181.818	663.721.822
7. Phải trả lãi	317		-	-
8. Phải trả theo hợp đồng thuê tài sản	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	185.093.177	155.437.440
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quê khen thưởng phúc lợi	323		3.400.000.000	3.400.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.206.194</b>	<b>29.206.194</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn lãi	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.206.194	29.206.194
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>158.654.847.594</b>	<b>148.308.370.889</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>158.654.847.594</b>	<b>148.308.370.889</b>
1. Vốn ưu đãi chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thành lập vốn cổ phần	412		37.164.866.000	37.164.866.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Chi phí ngân quỹ	414		(34.739.211.520)	(34.739.211.520)
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	270.912.732
7. Quỹ phát triển	417		9.155.638.962	9.155.638.962
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.700.000.000	1.700.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(14.626.445.848)	(25.243.835.285)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CÁC TỔNG THỊ TRƯỜNG</b>	<b>439</b>		<b>53.035.307</b>	<b>53.731.580</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.111.168.003.804</b>	<b>1.277.789.154.625</b>



**CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2010**

<b>CHI TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số dư</b>	<b>Số dư</b>
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vốn đầu tư, hàng hóa nhận giữ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hàng, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

**Người lập báo cáo**

**Kiểm toán trưởng**

**Trưởng Giám đốc**

**Lê Thanh Tâm**

**Lê Văn Vang**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		n v tính:	
			N m 2010	N m 2009	Lũy kế từ đầu năm N m 2010	Lũy kế từ đầu năm N m 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	517.470.124.341	635.125.650.782	1.021.529.468.517	1.423.851.134.194
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	-	5.373.258.960	-	5.525.066.100
- Hàng bán trả lại			-	5.373.258.960	-	5.525.066.100
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	517.470.124.341	629.752.391.822	1.021.529.468.517	1.418.326.068.094
4. Giá trị hàng bán	11	V.19	485.122.749.332	642.944.593.214	960.166.396.179	1.411.090.712.625
5. Lãi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.347.375.009	(13.192.201.392)	61.363.072.338	7.235.355.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	144.024.161	44.220.853.258	191.455.362	44.739.455.771
7. Chi phí tài chính	22	V.21	20.440.208.886	23.194.230.616	39.065.299.693	37.091.641.157
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.111.088.277	22.226.299.438	36.736.179.084	36.690.217.532
8. Chi phí bán hàng	24		1.027.743.075	1.185.639.343	2.112.062.677	2.611.516.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.794.715.463	6.583.127.972	14.295.630.384	11.444.625.967
10. Lãi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.228.731.746	65.653.935	6.081.534.946	827.027.153
11. Thu nhập khác	31		2.560.306.213	7.997.518.158	4.546.279.372	8.386.100.970
12. Chi phí khác	32		4.010.011	549.330.772	4.051.418	599.669.140
13. Lãi nhuận khác	40		2.556.296.202	7.448.187.386	4.542.227.954	7.786.431.830
14. Phân lãi nhuận lũy lợi trong công ty liên kết	50		-	-	-	-
15. Tổng lãi nhuận kế toán trước thuế	60		3.785.027.948	7.513.841.321	10.623.762.900	8.613.458.983
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.22	-	78.251.535	7.069.737	1.033.385.364
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	(440.072.147)	-	(440.072.147)
18. Lãi nhuận sau thuế TNDN	70		3.785.027.948	7.875.661.933	10.616.693.163	8.020.145.766
18.1. Lãi nhuận sau thuế các công ty nước ngoài	71		-	-	(696.273)	5.611.560
18.2. Lãi nhuận sau thuế Công ty mẹ	72		3.785.027.948	7.875.661.933	10.617.389.437	8.014.534.206
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		252	525	708	534

Ngô Văn Bình

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010  
**Kế toán trưởng**                      **Trưởng Giám đốc**

Lê Thanh Tâm

Lê Văn Vang

**BÁO CÁO L U CHUY N TI N T H P NH T**

Theo phương pháp trực tiếp  
 Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

CH TIÊU	Mã số	Đơn vị tính:	
		T 01/01/2010 n 30/6/2010	T 01/01/2009 n 30/6/2009
<b>I. L u chuy n ti n t ho t ng kinh doanh</b>			
1. T i n thu t bán hàng, cung c p d ch v và doanh thu khác	01	1.224.018.170.699	320.448.276.874
2. T i n chi tr ng i cung c p hàng hóa và d ch v	02	(1.044.178.336.903)	(281.827.779.666)
3. T i n chi tr cho ng i lao ng	03	(5.356.418.353)	(4.966.292.956)
4. T i n chi tr lãi vay	04	(37.346.719.088)	(38.132.155.079)
5. T i n chi n p thu thu nh p doanh nghi p	05	(66.243.554)	(689.994.941)
6. T i n thu khác t ho t ng kinh doanh	06	149.040.453.183	28.655.711.314
7. T i n chi khác cho ho t ng kinh doanh	07	(147.490.519.409)	(71.272.035.435)
<b>L u chuy n ti n thu n t ho t ng kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>138.620.386.575</b>	<b>(47.784.269.889)</b>
<b>II. L u chuy n ti n t ho t ng ut</b>			
1. T i n chi mua s m, XD TSC và các TSDH khác	21	(16.963.582.420)	(49.085.784)
2. T i n thu t thanh lý, nh ng bán TSC và các TS dài h n khác	22	-	-
3. T i n chi cho vay, mua các công c n c a n v khác	23	(1.050.152.000)	-
4. T i n thu h i cho vay, bán l i các công c n c a n v khác	24	1.550.152.000	-
5. T i n chi ut góp v n vào n v khác	25	-	-
6. T i n thu h i ut góp v n vào n v khác	26	-	-
7. T i n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia	27	113.074.833	599.224.968
<b>L u chuy n ti n thu n t ho t ng ut</b>	<b>30</b>	<b>(16.350.507.587)</b>	<b>550.139.184</b>
<b>III. L u chuy n ti n t ho t ng tài chính</b>			
1. T i n thu t phát hành c phi u, nh n v n góp c a ch s h u	31	-	-
2. T i n chi tr v n góp cho các ch s h u, mua l i c phi u c a doanh nghi p ã phát hành	32	-	-
3. T i n vay ng n h n, dài h n nh n c	33	669.074.273.982	839.990.757.675
4. T i n chi tr n g c vay	34	(809.330.200.724)	(777.607.251.029)
5. T i n chi tr n thuê tài chính	35	-	-
6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u	36	-	-
<b>L u chuy n ti n thu n t ho t ng tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(140.255.926.742)</b>	<b>62.383.506.646</b>
<b>L u chuy n ti n thu n trong k</b>	<b>50</b>	<b>(17.986.047.754)</b>	<b>15.149.375.941</b>
<b>T i n và t ng ng t i n u k</b>	<b>60</b>	<b>60.292.026.944</b>	<b>34.207.215.963</b>
nh h ng c a thay it giá h i oái quy i ngo it	61	-	-
<b>T i n và t ng ng t i n cu i k</b>	<b>70</b>	<b>42.305.979.190</b>	<b>49.356.591.904</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 n m 2010

Ng i l p bi u

K toán tr ng

T ng Giám c

Lê Th Thanh Tâm

Lê V n Vang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

**I. CẤU TRÚC TỔNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Nam Vang là Công ty Cổ phần, chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (được thành lập theo quy định số 1731/GPUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 3 năm 1995). Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty Cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do S-Khoạch và Ủy ban thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 652 Nguyễn Văn Cội - phường Gia Thụy - quận Long Biên - thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty kinh doanh và gia công các loại thép công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Dịch vụ mua, dịch vụ bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp đặt sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: mua, bán, công trình xây dựng bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng cho thuê lẻ; Dịch vụ vận chuyển và vận chuyển các công trình hàng trên xe tải cho thuê có hoặc không; Nhận chuyển nhượng quy hoạch, vận chuyển công trình hàng chuyển nhượng cho thuê, thuê quy hoạch vận chuyển có hoặc không cho thuê lẻ;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và quản lý các bất động sản.

**4. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có sở hữu lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ	Tình trạng Báo cáo
Công ty Cổ phần Nam Vang	Công ty mẹ	Số 160 Nguyễn Văn Cội - Long Biên - Hà Nội	Đã soát xét
Công ty CP Công nghiệp Xây dựng TM Nam Lý	Công ty con	Km 91 - Quốc lộ 5 - An Dương - Hải Phòng	Chưa soát xét
Công ty TNHH TM Thương Nhì	Công ty con	Km 91 - Quốc lộ 5 - An Dương - Hải Phòng	Chưa soát xét
Công ty TNHH TM Sản xuất An Thái Hoà	Công ty con	C11/5 - Quốc lộ 1 - P.3 - Tân Túc - TP. Hồ Chí Minh	Chưa soát xét

## II. NIÊN KẾT TOÁN, NHIỆM VỤ TÍNH SỔ ĐĂNG TRỌNG KẾ TOÁN

### Niên kết toán, nhiệm vụ tính sổ đăng trong kế toán

Niên kết toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kế toán ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

Nhiệm vụ tính sổ đăng trong ghi chép kế toán là ông Việt Nam ( )

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc chỉnh đốn sổ sách, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính lập và trình bày theo đúng mô hình quy định của tài khoản chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thể hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty lập theo phương pháp dồn tích số;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nam Vang và các thành viên hạch toán lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quy định kiểm soát nội bộ trên cơ sở quy định, trình bày hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thu nhập như một cá thể kinh doanh. Báo cáo của các thành viên sở hữu phần trăm ngày kiểm soát bắt đầu từ ngày lập cho đến ngày kết thúc kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản nhận của Công ty con tính ngày mua xác định theo giá trị sổ kế toán;

**2. Các chỉ số kế toán và nguyên tắc định giá**

Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tín và các khoản nợ ngắn hạn**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bên ngoài được quy định ra bằng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thị trường hiện tại phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá hiện tại của các khoản nợ tín có gốc ngoại tệ được quy định theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên kết toán;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của các khoản nợ tín hiện tại của các khoản nợ tín trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, được ghi nhận và xóa sổ;

Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản nợ đó thì hiện tại báo cáo.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trừ những giảm giá trị thuần có thể thực hiện được phần giá trị thuần tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho của hiện tại và trong tương lai;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Độ phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí thu nhập và phí thu khác**

Các khoản phí thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phí thu nhập và các khoản phí thu khác thì hiện tại báo cáo, như:

- Có thể hiện thu hồi hoặc thanh toán dòng tiền (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thể hiện thu hồi hoặc thanh toán trên dòng tiền (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Độ phòng nợ phí thu khó đòi thì hiện tại ghi nhận giá trị trên tài khoản nợ phí thu có khả năng không được khách hàng thanh toán về các khoản phí thu thì hiện tại lập Báo cáo tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

+ Tài sản cố định hữu hình, vô hình của Công ty được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà Công ty đã bỏ ra có liên quan tới việc mua tài sản đó vào trong tương lai;

+ Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức trích khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	08 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản ưu đãi tài chính

Khoản ưu đãi vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia cho công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày ưu đãi ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản ưu đãi khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản ưu đãi và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc ưu đãi.

Khoản ưu đãi vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không chịu chi nhánh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phần ánh khoản thu nhập được chia cho lợi nhuận thuần của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản ưu đãi chi nhánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi:

- Có thời hạn thu hồi hoặc áo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản ưu đãi có coi là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn dài hạn hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn;

Đề phòng giảm giá ưu đãi được lập vào thời điểm cuối năm là chênh lệch giữa giá gốc của các khoản ưu đãi được hạch toán trên sổ kế toán lần đầu tiên giá trị thực tế của chúng tại thời điểm lập đề phòng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí lãi vay liên quan trực tiếp với việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (vốn hóa) khi có các điều kiện quy định trong Chương trình Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí lãi vay”;

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp với việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu hoặc phí trả khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là 0%.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

- Công cụ đo lường xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản nhưng phát sinh nhiều lần quá hạn.

Vì tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch toán học nên các khoản này được tính chi phí chung phân bổ theo phương pháp hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp hợp lý.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phi tài sản

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà bỏ qua chi phí phát sinh thực tế không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mà nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đã phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tài sản ngay khi phát sinh.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng chi phí

Giá trị dự phòng chi phí tài sản là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản thiếu hụt chi phí thanh toán nghĩa vụ hiện tại tại ngày kết thúc kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kế toán giữa năm;

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng chi phí tài sản là phần bù đắp bằng khoản dự phòng chi phí tài sản;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng chi phí tài sản kế toán trích trước và số dự phòng chi phí tài sản kế toán báo cáo hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch hiện có của khoản dự phòng chi phí tài sản vào hành công trình xây dựng hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quy định phòng trừ tạm tính làm trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hàng đợi trích lập, quên lý, số dư và hạch toán Quy định phòng trừ tạm tính làm tài Doanh nghiệp”.

#### 12. Ghi nhận các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu ngắn hạn, phải thu khác, khoản vay từ người mua báo cáo, như sau:

- Có thể hiện thanh toán dài hạn mà không trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Có thể hiện thanh toán trên hạn mà không trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn;

Tài sản thiếu hụt được phân loại là ngắn hạn.

Nợ phải thu thu nhập hoãn lại được phân loại là dài hạn.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch hiện có hơn hoặc bằng giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu;



Vấn khác của chi số hộ ghi theo giá trị còn lại giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp phải các tổ chức, cá nhân khác tăng, bị trừ sau khi trừ (-) các khoản thu nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản tăng, bị trừ này; và khoản bổ sung kết quả hoạt động kinh doanh;

Chênh lệch giá hối đoái là chênh lệch giá trị các khoản tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tính theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng;

Chi phí mua là chi phí do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Chi phí mua ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối là số lợi nhuận các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản ưu đãi thuế do áp dụng hệ thống ưu đãi chính sách kế toán và ưu đãi thuế khác sai sót trừ thuế ưu đãi các năm trước.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi hàng đã giao và quyền lợi kinh tế đã chuyển giao cho người mua;

- Phân loại rõ ràng và lợi ích kinh tế và quy định sản phẩm hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tăng trừ chi phí;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch giá ngoại tệ, ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản nợ tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên ghi nhận theo nguyên tắc phát sinh trong kỳ, không bù trừ vào doanh thu hoạt động tài chính.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch thuế hiện tại và thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

1. Tài sản	Số dư		Số dư	
	Số	Đơn vị	Số	Đơn vị
Tài sản hữu hình	26.231.421.197		41.750.067.854	
Tài sản vô hình	16.074.557.993		18.041.959.090	
<b>Cộng</b>	<b>42.305.979.190</b>		<b>59.792.026.944</b>	
<b>2. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số dư</b>		<b>Số dư</b>	
	Số	Đơn vị	Số	Đơn vị
Nợ ngắn hạn	29.928.188.400		29.928.188.400	
- Cty CK XD Thương Long	13.970	174.625.000	13.970	174.625.000
- Cty CP VT và DV kỹ thuật Hà Nội	219.227	4.769.308.400	219.227	4.769.308.400
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	651.000.000	10.000	651.000.000
- Cty CP Cầu 14	420.446	7.357.805.000	420.446	7.357.805.000
- Cty CP 121	26.410	264.100.000	26.410	264.100.000
- Cty CP Xây Lắp Thương Miền	111.409	16.711.350.000	111.409	16.711.350.000
D phòng ghi giảm giá nợ ngắn hạn	(488.000.000)		(464.000.000)	
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	(488.000.000)	10.000	(464.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>29.440.188.400</b>		<b>29.464.188.400</b>	
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số dư</b>		<b>Số dư</b>	
	Số	Đơn vị	Số	Đơn vị
Kinh phí công đoàn	3.000.000		-	
Bồi hiểm xã hội	105.600.788		-	
Phải thu khác	49.502.574.838		49.657.091.532	
- Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thành phố	45.370.912.090		45.370.912.090	
- Công ty TNHH Gói gói Nam Vang	2.099.982.359		2.249.982.359	
- Phải thu khác	1.031.680.389		1.036.197.083	
<b>Cộng</b>	<b>49.611.175.626</b>		<b>49.657.091.532</b>	
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Số dư</b>		<b>Số dư</b>	
	Số	Đơn vị	Số	Đơn vị
Hàng mua đang đi đường	-		20.437.064.899	
Nguyên liệu, vật liệu	65.291.628		49.778.303	
Công cụ, dụng cụ	238.402.820		110.700.093	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.151.746.452		1.445.947.438	
Thành phẩm	4.652.894.043		3.782.191.680	
Hàng hóa	483.159.125.887		535.102.712.149	
<b>Cộng</b>	<b>489.267.460.830</b>		<b>560.928.394.562</b>	

5. Thu và các khoản phí thu Nhà nước		Sau thuế	Số tiền
Thu xuất nhập khẩu		-	15.572.819
Thu thuế nhập doanh nghiệp		155.893.680	89.650.126
Thu khác		2.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>157.893.680</b>	<b>105.222.945</b>

  

6. Tài sản ngắn hạn khác		Sau thuế	Số tiền
Tạm ứng		41.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>41.000.000</b>	<b>-</b>

  

Khoản mục	nhằm hình				Số tiền
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong ti vật	Thi công DCQL	
<b>Nguyên giá TSC</b>					
Số dư	49.955.707.382	53.660.193.850	5.747.172.269	751.413.516	110.114.487.017
Số trong kỳ	12.522.082.420	4.441.500.000	-	-	16.963.582.420
- Mua trong kỳ	-	4.441.500.000	-	-	4.441.500.000
- XDCB hoàn thành	12.522.082.420	-	-	-	12.522.082.420
Số trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	62.477.789.802	58.101.693.850	5.747.172.269	751.413.516	127.078.069.437
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư	10.597.090.753	9.588.705.921	3.029.218.492	588.025.803	23.803.040.969
Số trong kỳ	1.555.678.888	3.413.206.405	324.124.500	19.012.215	5.312.022.008
- Khu hao trong kỳ	1.555.678.888	3.413.206.405	324.124.500	19.012.215	5.312.022.008
Số trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12.152.769.641	13.001.912.326	3.353.342.992	607.038.018	29.115.062.977
<b>Giá trị còn lại</b>					
Hiện tại	39.358.616.629	44.071.487.929	2.717.953.777	163.387.713	86.311.446.048
Hiện tại cuối kỳ	50.325.020.161	45.099.781.524	2.393.829.277	144.375.498	97.963.006.460

  

Khoản mục	nhằm vô hình		Số tiền
	Phân môn kế toán	TSC vô hình khác	
<b>Nguyên giá TSC</b>			
Số dư	25.000.000	-	25.000.000
Số trong kỳ	-	-	-
Số trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	25.000.000	-	25.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư	12.917.808	-	12.917.808
Số trong kỳ	2.500.002	-	2.500.002
- Khu hao trong kỳ	2.500.002	-	2.500.002
Số trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	15.417.810	-	15.417.810
<b>Giá trị còn lại</b>			
Hiện tại	12.082.192	-	12.082.192
Hiện tại cuối kỳ	9.582.190	-	9.582.190

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Số lượng CP/T	Giá trị	Số lượng CP/T	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết		22.160.000.000		22.160.000.000
- Cty TNHH DVTM Thương mại	40,00%	16.020.000.000	40,00%	16.020.000.000
- Cty CP Nam Vang Hasa	364.000	3.640.000.000	364.000	3.640.000.000
- Cty TNHH Gạch ngói Nam Vang	29,76%	2.500.000.000	29,76%	2.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>22.160.000.000</b>		<b>22.160.000.000</b>

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng**

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn đầu tư	Vốn góp theo mệnh giá tính đến 30/6/2010	Tỷ lệ góp
Cty TNHH DVTM Thương mại	Công ty liên kết	15.000.000.000	6.000.000.000	40,00%
Cty CP Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	14.000.000.000	3.640.000.000	26,00%
Cty TNHH Gạch ngói Nam Vang	Công ty liên kết	8.400.000.000	2.500.000.000	29,76%

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Số dư đầu kỳ tài sản cố định, chi phí gia công	1.329.901.727	1.022.959.844
<b>Cộng</b>	<b>1.329.901.727</b>	<b>1.022.959.844</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	614.309.302.177	754.565.228.919
Nợ dài hạn ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>614.309.302.177</b>	<b>754.565.228.919</b>

**12. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Thu giá trị gia tăng phải nộp	739.010.008	1.082.515.517
Thu thuế nhập khẩu doanh nghiệp	5.537.754.673	5.537.754.673
Thu thuế nhập khẩu cá nhân	131.843.200	132.453.200
Các loại thuế khác	39.063.054	39.063.054
<b>Cộng</b>	<b>6.447.670.935</b>	<b>6.791.786.444</b>

Quy tắc toán thuế của Công ty sẽ sử dụng khi kiểm tra các quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế khác nhau nên có thể có sự khác biệt giữa các quy định trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quy định của các quan thuế.

**13. Chi phí phải trả**

	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	-	610.540.004
Chi phí thuê kho bãi	2.053.181.818	53.181.818
<b>Cộng</b>	<b>2.053.181.818</b>	<b>663.721.822</b>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư	Số dư
Bồi hiểm xã hội, bồi hiểm y tế	185.092.759	155.437.022
Các khoản phải trả, phải nộp khác	418	418
- Phải trả khác	418	418
<b>Cộng</b>	<b>185.093.177</b>	<b>155.437.440</b>

## 15. Vốn chủ sở hữu

## 15.1. Bảng chi u bi n ng c a v n ch s h u

(\*) Chi tiết tiếp theo ở trang 24 của Báo cáo này.

## 15.2. Chi tiết về nguồn vốn chủ sở hữu

	Số dư	Số dư
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của Công đồng khác	160.000.000.000	160.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>

## 15.3. Cổ phiếu

	Số dư	Số dư
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

## 15.4. Lãi tích trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.617.389.437	8.014.534.206
+ Các khoản điều chỉnh nội bộ ghi giảm LN kế toán xác định LN hoặc lợi phân bổ cho các công sở thuộc phi u ph thông	-	-
+ LN hoặc lợi phân bổ cho công sở thuộc phi u ph thông	10.617.389.437	8.014.534.206
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
+ Lãi tích trên cổ phiếu	708	534

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	517.470.124.341	632.940.639.919	1.021.529.468.517	1.419.349.951.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.185.010.863	-	4.501.182.818
<b>Cộng</b>	<b>517.470.124.341</b>	<b>635.125.650.782</b>	<b>1.021.529.468.517</b>	<b>1.423.851.134.194</b>

## 17. Các khoản ghi giảm doanh thu

	Quý II		Lu k t u n m n cu i quý này	
	N m 2010	N m 2009	N m 2010	N m 2009
Hàng bán b tr l i	-	5.373.258.960	-	5.525.066.100
<b>C ng</b>	<b>-</b>	<b>5.373.258.960</b>	<b>-</b>	<b>5.525.066.100</b>

## 18. Doanh thu thuần v bán hàng và cung c p d ch v

	Quý II		Lu k t u n m n cu i quý này	
	N m 2010	N m 2009	N m 2010	N m 2009
Doanh thu bán hàng	517.470.124.341	627.567.380.959	1.021.529.468.517	1.413.824.885.276
Doanh thu cung c p d ch v	-	2.185.010.863	-	4.501.182.818
<b>C ng</b>	<b>517.470.124.341</b>	<b>629.752.391.822</b>	<b>1.021.529.468.517</b>	<b>1.418.326.068.094</b>

## 19. Giá v n hàng bán

	Quý II		Lu k t u n m n cu i quý này	
	N m 2010	N m 2009	N m 2010	N m 2009
Giá v n c a thành ph m, hàng hóa ã bán	485.122.749.332	642.944.593.214	960.166.396.179	1.411.090.712.625
<b>C ng</b>	<b>485.122.749.332</b>	<b>642.944.593.214</b>	<b>960.166.396.179</b>	<b>1.411.090.712.625</b>

## 20. Doanh thu ho t ng tài chính

	Quý II		Lu k t u n m n cu i quý này	
	N m 2010	N m 2009	N m 2010	N m 2009
Lãi ti n g i, ti n cho vay	144.024.161	1.455.955.113	113.074.833	1.663.537.276
C t c, l i nh u n c chia	-	17.025.986	-	19.617.080
Lãi bán ngo i t	-	-	78.380.529	-
Doanh thu ho t ng tài chính khác	-	42.747.872.159	-	43.056.301.415
- Lãi ch m tr	-	1.551.280.527	-	1.992.843.278
- Bán c ph n, c phi u	-	41.077.480.521	-	40.778.062.073
- Khác	-	119.111.111	-	285.396.064
<b>C ng</b>	<b>144.024.161</b>	<b>44.220.853.258</b>	<b>191.455.362</b>	<b>44.739.455.771</b>

## 21. Chi phí tài chính

	Quý II		Lu k t u n m n cu i quý này	
	N m 2010	N m 2009	N m 2010	N m 2009
Lãi ti n vay	18.111.088.277	22.226.299.438	36.736.179.084	36.690.217.532
Chi t kh u thanh toán, lãi bán hàng tr ch m	-	263.128.405	-	263.396.005
L ch ênh l ch t giá ã th c hi n	-	-	339.461.056	-
D phòng gi m giá các kho n u t	-	-	24.000.000	-
Chi phí tài chính khác	2.329.120.609	704.802.773	1.965.659.553	138.027.620
- Tr lãi ph t	-	69.041.139	-	69.041.139
- Lãi ch m tr	2.329.120.609	-	1.965.659.553	-
- Khác	-	635.761.634	-	68.986.481
<b>C ng</b>	<b>20.440.208.886</b>	<b>23.194.230.616</b>	<b>39.065.299.693</b>	<b>37.091.641.157</b>

**22. Chi phí thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II		Lu k t u n m n cu i quý này	
	N m 2010	N m 2009	N m 2010	N m 2009
Chi phí thu TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	78.251.535	7.069.737	1.033.385.364
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>78.251.535</b>	<b>7.069.737</b>	<b>1.033.385.364</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	M i quan h	N i dung nghi p v	Giá tr giao d ch
1	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp HN	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	144.033.603.483
			Thu tiền bán hàng	133.500.652.970
			Mua hàng hóa	41.581.161.290
			Trị tiền mua hàng	52.430.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chi trả thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	M i quan h	N i dung nghi p v	Ph i thu/(Ph i tr )
1	Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	Ph i thu khác	1.000.000.000
2	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp HN	Công ty liên kết	Ph i thu khách hàng	28.430.504.701
			Ph i thu khác	45.370.912.090
			Tr trả cho người bán	224.015.052
3	Công ty TNHH Gói gói Nam Vang	Công ty liên kết	Ph i thu khác	2.099.982.359

**Các sự kiện sau ngày kết thúc kế toán**

Không có sự kiện phát hành Báo cáo kế toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**S li u so sánh**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán được lập theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 để kế toán báo Công ty TNHH Kế toán ASNAF Việt Nam và các phân loại liên phù hợp với quy định hiện hành.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2009 được lập theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Chi nhánh Công ty TNHH Kế toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

**Thuyết minh thay đổi số liệu**

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sai, bổ sung chi kê toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số liệu cũ của các tài khoản cũ. Theo đó, số liệu ngày 31/12/2009 và số liệu ngày 01/01/2010 của các tài khoản cũ trình bày trên Bảng cân đối kế toán cũ thay đổi như sau:

- Phân loại lại tài khoản cũ "Quê hương, phúc lợi" năm 2009 sang phần ảnh hưởng của Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 3.400.000.000 đồng sang mã số 323 (Tài khoản 353 - Quê hương, phúc lợi) thu của khoản Nợ chi trả ngân hàng.

**Người lập báo cáo****Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

**Trưởng Giám đốc****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Văn Vang**



**Phụ lục 02: Bảng chi tiêu ngân sách**

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Giá trị thực hiện	Giá trị kế hoạch	Chi phí ngân sách	Chênh lệch giá trị	Giá trị phát sinh	Giá trị phòng tài chính	Lợi nhuận chia	Tổng cộng
<b>Số dư mở đầu</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>37.164.866.000</b>	<b>(34.739.211.520)</b>	-	<b>9.155.638.962</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>(40.851.315.684)</b>	<b>132.429.977.758</b>
Lãi trong kỳ							15.639.510.055	15.639.510.055
Tăng khác				270.912.732				270.912.732
Giảm vốn trong kỳ							32.029.656	32.029.656
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>37.164.866.000</b>	<b>(34.739.211.520)</b>	<b>270.912.732</b>	<b>9.155.638.962</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>(25.243.835.285)</b>	<b>148.308.370.889</b>
Lãi trong kỳ							10.617.389.437	10.617.389.437
Giảm khác				270.912.732				270.912.732
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>37.164.866.000</b>	<b>(34.739.211.520)</b>	-	<b>9.155.638.962</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>(14.626.445.848)</b>	<b>158.654.847.594</b>